

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KIẾN XƯƠNG  
TỈNH THÁI BÌNH**

Bản án số: 53/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 30 - 9 - 2021

V/v Ly hôn giữa chị V, anh Í.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIẾN XƯƠNG, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Vũ Thị Hoàn;

2. Bà Đoàn Thị Duyên.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa:*  
Bà Bùi Thị Thu Hường – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 170/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51A /2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1994 (có mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

2. *Bị đơn:* anh Bùi Văn Í, sinh năm 1989. (có mặt)

Địa chỉ: thôn A, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn Luân, sinh năm 1962. (vắng mặt)

3.2. Bà Đoàn Thị Ty, sinh năm 1965. (có mặt)

3.3. Anh Đoàn Văn Thịnh, sinh năm 1984. (vắng mặt)

3.4. Chị Đinh Thị Tươi, sinh năm 1985. (có mặt)

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.5. Bà Bùi Thị Huế, sinh năm 1952. (có mặt)

3.6. Chị Nguyễn Thị Vóc, sinh năm 1970. (vắng mặt)

3.7. Anh Nguyễn Văn Nguyên (tên gọi khác: Nguyễn Thế Anh), sinh năm 1979 (vắng mặt)

Đều có địa chỉ tại: thôn T, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

3.8. Chị Nguyễn Thị Chuyên, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố số 2, P, phường M, quận N, thành phố Hà Nội.

3.9. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1984. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 489, đường T, phường V, thành phố N, tỉnh Nam Định.

3.10. Ngân hàng chính sách xã hội huyện Kiến Xương.

Địa chỉ: tổ dân phố Cộng Hòa, thị trấn Kiến Xương, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T - Chức vụ Giám đốc.

Người được ủy quyền: Ông Trần Văn G – Chức vụ Phó giám đốc (có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Í tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào 20 tháng 9 năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện, tỉnh Thái Bình. Đến năm 2016, thì phát sinh mâu thuẫn do bạn bè anh Í lôi kéo chơi bài bạc dẫn đến nợ nần, do không có tiền anh Ích kiếm chuyện chửi bới bố mẹ chị, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, sống không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm, chị xin ly hôn anh Ích.

Về con chung: Chị và anh Í có 03 con chung là Bùi Quang A, sinh ngày 07/7/2015, Bùi Gia H, sinh ngày 03/4/2017 và Bùi Phú Q, sinh ngày 07/9/2019. Ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhỏ là Bùi Gia H và Bùi Phú Q, anh Í trực tiếp nuôi dưỡng con lớn Bùi Quang A. Hai bên không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: chị và anh Bùi Văn Ích có những tài sản chung cụ thể như sau:

1. 01 mảnh đất khoảng 140m<sup>2</sup> tại thôn T xã Lê Lợi do bố mẹ chị V cho mượn của ông Nguyễn Văn T từ tháng 12 năm 2014.

2. 01 nhà cấp 4 khoảng 40 m<sup>2</sup> xây dựng vào cuối năm 2014 trên thửa đất.

3. 02 lán mái tôn trước cửa nhà, không rõ diện tích tạo lập năm 2015.

4. 01 bộ bàn ghế gỗ có giá trị 6.500.000 đồng tại thời điểm mua, mua tại xã Lê Lợi năm 2013.

5. 01 tivi khoảng 40inch, không nhớ rõ giá trị, thời gian, địa điểm mua.

6. 02 cái giường, một giường 1m có giá trị khoảng 1.200.000 đồng và 1 giường 1m6 bố mẹ anh Ích cho, mua tại xã Lê Lợi năm 2013.

7. 02 tủ quần áo: 01 tủ quần áo lớn bằng gỗ không ước lượng được kích thước, không nhớ rõ giá trị, có 4 ngăn mua năm 2013 và 01 tủ quần áo nhỏ bằng nhựa, không ước lượng được kích thước, bao gồm 06 ngăn, giá trị khoảng 900.000 đồng, mua năm 2017.

8. 01 bức tranh đồng mua tại cửa hàng đồ đồng Đức Thanh, địa chỉ thôn T, xã L, năm 2018, giá trị 3.000.000 đồng tại thời điểm mua.

9. 01 máy giặt 8kg, không nhớ rõ thương hiệu, tại cửa hàng ở thị trấn K, không nhớ rõ địa chỉ và tên cửa hàng mua, có giá trị khoảng 6.000.000 đồng tại thời điểm mua vào năm 2018.

10. 01 bộ điều hòa, không nhớ rõ thương hiệu, tại cửa hàng ở Lê Lợi, không nhớ rõ tên cửa hàng mua, không nhớ rõ giá trị, vào năm 2015.

11. 01 tủ lạnh mua lại tại cửa hàng ở L; không nhớ rõ tên cửa hàng mua, thời điểm mua, thương hiệu và dung tích của tủ; có giá trị 2.000.000 đồng tại thời điểm mua.

12. 01 ổ áp Li-oa mua tại xã L; không nhớ rõ tên cửa hàng mua, thời điểm mua, thương hiệu của Li-oa; có giá trị 2.000.000 đồng tại thời điểm mua.

13. 01 cái xe lôi mua lại của người dân tại xã L vào năm 2019, không nhớ rõ tên người bán, có giá trị 800.000 đồng tại thời điểm mua.

14. 01 xe máy mua lại tại cửa hàng xã L vào năm 2019, không nhớ rõ tên cửa hàng bán và giá trị chiếc xe.

15. 01 máy xay giò mua trên thành phố Thái Bình, không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thời điểm mua; có giá trị khoảng 3.600.000 đồng tại thời điểm mua.

16. 01 nồi cơm điện mua tại xã L năm 2016, không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thương hiệu, có giá trị khoảng 700.000 đồng tại thời điểm mua.

17. 01 quạt điện mua tại xã L năm 2015, không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thương hiệu, có giá trị khoảng 900.000 đồng tại thời điểm mua.

18. 01 máy sủi mua tại xã L năm 2019, không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thương hiệu, có giá trị khoảng 400.000 đồng tại thời điểm mua.

19. 01 Loa thùng mua tại xã L, không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thương hiệu của loa, thời điểm mua và giá trị của tài sản.

20. 01 Loa nén mua tại xã L; không nhớ rõ tên cửa hàng bán, thương hiệu của loa, thời điểm mua; có giá trị khoảng 700.000 đồng tại thời điểm mua.

Nay ly hôn, chị yêu cầu chia 01 ngôi nhà cấp bốn và một số công trình xây dựng trên thửa đất nông nghiệp (thửa đất là tài sản của gia đình bác chị là ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Bùi Thị H). Những tài sản là đồ dùng sinh hoạt khác anh Í đã thu dọn mang về nhà anh Í, chị xin rút không yêu cầu chia những tài sản mà anh Í đang quản lý.

Về nợ chung, chị xác định anh chị có những khoản nợ chung như sau:

+ Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K 20.000.000 đồng (vay chương trình nước sạch nông thôn). Ngày 18/01/2021, chị đã thực hiện xong phần nghĩa vụ trả nợ của của chị cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện K 10.000.000 đồng, còn lại 10.000.000 đồng anh Í phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng.

+ Nợ của chị Đinh Thị T và anh Đoàn Văn T bao gồm: 2.800.000 đồng tiền mua lợn còn thiếu chưa trả và 910.000 đồng tiền công giết lợn. Tổng cộng 3.710.000 đồng. Ly hôn mỗi người phải trả  $\frac{1}{2}$  khoản nợ này.

+ Nợ của ông Nguyễn Văn L và bà Đoàn Thị T 03 chỉ vàng và 5.000.000 đồng tiền mặt, mượn 01 chiếc xe máy có giá trị 3.300.000 đồng và 01 chiếc xe lôi có giá trị khoảng 700.000 đồng.

Ngoài ra anh chị không còn khoản nợ chung nào khác.

Bị đơn anh Bùi Văn Í trình bày: Về trình tự thủ tục đăng ký kết hôn giữa anh và chị V như chị V trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bố chị Vân cho đất anh không rõ ràng, do mâu thuẫn vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2020 đến nay. Chị V xin ly hôn, anh nhất trí ly hôn với chị V.

Về con chung: A và chị V có 03 con chung là Bùi Quang A, sinh ngày 07/7/2015, Bùi Gia H, sinh ngày 03/4/2017 và Bùi Phú Q, sinh ngày 07/9/2019, hiện con A và H đang ở với anh. Ly hôn, anh có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con lớn là Bùi Quang A và Bùi Gia H, không yêu cầu chị Vân cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: anh và chị Vân có tài sản sau:

+ 01 ngôi nhà cấp bốn và một số công trình xây dựng trên thửa đất nông nghiệp (thửa đất là tài sản của gia đình ông Nguyễn Văn T (đã chết) và bà Bùi Thị H). Ông L cho phép anh xây nhà trên đất đó thì ông L và gia đình phải có trách nhiệm trả anh 100% giá trị xây dựng nhà trên đất của ông Nguyễn Văn T.

+ Anh thừa nhận nợ chung 3.710.000 đồng anh T chị T, Ngân hàng chính sách xã hội huyện K 20.000.000 đồng. Ly hôn mỗi bên có trách nhiệm trả nợ  $\frac{1}{2}$ .

- Anh bác bỏ các trình bày, yêu cầu của bà Đoàn Thị T về việc anh và chị V vay nợ bà T. Anh cho rằng các khoản tiền ông L và bà T cho anh và chị V là trao tặng khi cưới chứ không phải vay.

Còn các tài sản khác anh đang quản lý, chị V không yêu cầu chia, anh nhất trí xin sở hữu không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đoàn Thị T trình bày: Anh Í chị V vay 03 chỉ vàng và 5.000.000 đồng tiền mặt, mượn 01 chiếc xe máy có giá trị 3.300.000 đồng và 01 chiếc xe lôi có giá trị khoảng 700.000 đồng. Tại buổi hòa giải và phiên tòa bà không yêu cầu chị Nguyễn Thị V và anh Bùi Văn Í phải thanh toán các khoản tiền vay mượn của bà và gia đình bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – chị Đinh Thị T trình bày: Tại phiên tòa, chị xác định chị V và anh Í vẫn nợ chị và anh Th (là chồng chị T) số tiền 3.710.000 đồng bao gồm: 2.800.000 đồng tiền mua lợn còn thiếu, chưa trả và 910.000 đồng tiền công giết lợn. Chị yêu cầu chị V và anh Í, mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán  $\frac{1}{2}$  khoản nợ trên cho vợ chồng chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Bùi Thị H, Chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C đề nghị anh Ích, chị V trả lại diện tích đất đã xây nhà tại số thửa 357 tờ bản đồ số 13 thôn T, xã L, huyện Kiến Xương mang tên ông Nguyễn Văn T.

Bà Bùi Thị H đề nghị sở hữu nhà mái bằng 15,4 m<sup>2</sup>; nhà xây gạch không nung 32,56 m<sup>2</sup>; mái tôn 26,1 m<sup>2</sup>; hàng rào thép 19,1 m<sup>2</sup>; bờ dậu xây gạch không trát 12,11m<sup>3</sup>; chuồng lợn xây gạch mái lợp bro 11 m<sup>2</sup> trên diện tích đất 373m<sup>2</sup> số thửa 357 tờ bản đồ số 13 thôn T, xã L, huyện Kiến Xương mang tên ông Nguyễn Văn T trị giá 73.421.750 đồng và thanh toán tiền cho chị V và anh Í.

Người có quyền lợi liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội huyện K trình bày: Anh Í chị V có vay vốn chương trình nước sạch nông thôn tại Ngân hàng chính sách xã hội huyện K số tiền 20.000.000 đồng với thời hạn trả nợ là 5 năm thời điểm vay từ tháng 19/9/2019 đến tháng 19/9/2024 trả nợ, hiện chưa đến thời hạn trả nợ. Ngày 18/ 01/2021 thì chị V đã trả nợ cho Ngân hàng 10.000.000 đồng.

Kết quả thẩm định và định giá tài sản: + Giá trị 373m<sup>2</sup> đất nông nghiệp = 16.785.000 đồng.

+ Nhà mái bằng 15,4 m<sup>2</sup>; nhà xây gạch không nung 32,56 m<sup>2</sup>; mái tôn 26,1 m<sup>2</sup>; hàng rào thép 19,1 m<sup>2</sup>; bờ dậu xây gạch không trát 12,11m<sup>3</sup>; chuồng lợn xây gạch mái lợp bro 11 m<sup>2</sup>. Tổng giá trị tài sản trên đất = 73.421.750 đồng  
+ Tổng giá trị = 90.206.750 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiến Xương ý kiến về quá trình thực hiện tố tụng của Thẩm phán thụ lý giải quyết quá thời hạn chuẩn bị xét xử. Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Bùi Văn Í.

Về nuôi con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị V và anh Í, giao con và Bùi Phú Q, sinh ngày 07/9/2019 cho chị V được trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Bùi Quang A, sinh ngày 07/7/2015 và Bùi Gia H, sinh ngày 03/4/2017 cho anh Ích nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng cho nhau.

Về tài sản chung:

Buộc chị V trả cho anh Đoàn Văn T và chị Đinh Thị T 1.855.000 đồng.

Buộc anh Í trả cho anh Đoàn Văn T và chị Đinh Thị T 1.855.000 đồng.

Chấp nhận việc anh Ích và Ngân hàng Chính sách xã hội huyện K tiếp tục thực hiện vốn vay 10.000.000 đồng đến khi đến kỳ hạn trả nợ.

Giao cho bà Bùi Thị H sử dụng Nhà mái bằng 15,4 m<sup>2</sup>; nhà xây gạch không nung 32,56 m<sup>2</sup>; mái tôn 26,1 m<sup>2</sup>; hàng rào thép 19,1 m<sup>2</sup>; bờ dậu xây gạch không trát 12,11m<sup>3</sup>; chuồng lợn xây gạch mái lợp bro 11 m<sup>2</sup> trên diện tích đất 373m<sup>2</sup> số thửa 357 tờ bản đồ số 13 thôn T, xã L, huyện Kiến Xương mang tên

ông Nguyễn Văn T trị giá 73.421.750 đồng. Bà Bùi Thị H phải thanh toán cho anh Í 36.710.875 đồng, chị V 36.710.875 đồng.

Án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, anh Í phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị V khởi kiện xin ly hôn anh Bùi Văn Í có nơi cư trú tại thôn A, xã Lê, huyện K, tỉnh Thái Bình, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân huyện Kiến Xương tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị V và anh Í đã tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 9 năm 2013 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, mâu thuẫn do bạn bè anh Ích lôi kéo chơi bài bạc dẫn đến nợ nần, do không có tiền anh Ích kiếm chuyện chửi bới bố mẹ chị, tình cảm lạnh nhạt không hạnh phúc chị xin ly hôn. Tại phiên tòa anh Í và chị V tự nguyện thuận tình ly hôn, nên cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Bùi Văn Í.

[3] Về quan hệ con chung: Chị V, anh Í đều thừa nhận anh chị có 03 con chung là Bùi Quang A, sinh ngày 07/7/2015, Bùi Gia H, sinh ngày 03/4/2017 và Bùi Phú Q, sinh ngày 07/9/2019. Chị V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhỏ là Bùi Gia H và Bùi Phú Q, anh Í trực tiếp nuôi dưỡng con lớn Bùi Quang A sau khi ly hôn. Hai bên không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Anh Ích có nguyện vọng nuôi dưỡng hai con lớn là Bùi Quang A và Bùi Gia H (hiện 02 con đang ở với anh Í) sau khi ly hôn, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa chị V, anh Í thỏa thuận: Chị V nuôi con Bùi Phú Q; anh Í nuôi con Bùi Quang A, Bùi Gia H không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Sự thỏa thuận việc nuôi con của chị V, anh Í là tự nguyện cần chấp nhận.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

Chấp nhận sự thỏa thuận của chị V, anh Í tại phiên tòa mỗi người trả nợ 1.855.000 đồng cho anh Đoàn Văn T và chị Đinh Thị T.

Chấp nhận việc bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ch xin sử hữu nhà mái bằng 15,4 m<sup>2</sup>; nhà xây gạch không nung 32,56 m<sup>2</sup>; mái tôn 26,1 m<sup>2</sup>; hàng rào thép 19,1 m<sup>2</sup>; bờ dậu xây

gạch không trát 12,11m<sup>3</sup>; chuồng lợn xây gạch mái lợp bro 11 m<sup>2</sup> trị giá 73.421.750 đồng trên diện tích 373m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại số thửa 357 tờ bản đồ số 13 thôn T, xã L, huyện Kiến Xương mang tên ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa anh Í nhận trả số nợ còn lại 10.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội huyện K và đề nghị tiếp tục hợp đồng này cho đến khi trả nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng chấp nhận việc đề nghị của anh Í tiếp tục thực hiện vốn vay 10.000.000 đồng đến khi đến kỳ hạn trả nợ.

[5] Đối với khoản tiền 6.009.000 đồng chi phí tố tụng về việc thẩm định và định giá tài sản chị V tự nguyện chịu, đã chi trả xong.

[6] Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật. Anh Í chịu án chia tài sản. Bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C được chấp nhận yêu cầu do đó không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị V, anh Bùi Văn Í, bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 26, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự: Điều 38, 56, 59, 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số [326/2016/UBTVQH14](#) ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị V và anh Bùi Văn Í.

2. Về quan hệ con chung:

- Giao con Bùi Phú Q, sinh ngày 07/9/2019 cho chị Nguyễn Thị V nuôi dạy. Giao con Bùi Quang A sinh ngày 07/7/2015, Bùi Gia H, sinh ngày 03/4/2017 cho anh Bùi Văn Í nuôi dạy. Chị V, anh Í không phải góp cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

3. Về quan hệ tài sản:

- Chấp nhận sự thỏa thuận giữa anh Bùi Văn Ích và Ngân hàng chính sách xã hội huyện K tiếp tục thực hiện vốn vay 10.000.000 đồng còn lại theo sổ vay vốn mã khách hàng: 7096523332 ngày 19/9/2019.

- Buộc chị Nguyễn Thị V trả cho anh Đoàn Văn T và chị Đinh Thị T 1.855.000 đồng

- Buộc anh Bùi Văn Í trả cho anh Đoàn Văn T và chị Đinh Thị T 1.855.000 đồng.

- Giao cho bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C sở hữu 373m<sup>2</sup> đất nông nghiệp tại số thửa 357 tờ bản đồ số 13 thôn T, xã L, huyện Kiến Xương mang tên ông Nguyễn Văn T trị giá 16.785.000 đồng; nhà mái bằng 15,4 m<sup>2</sup>; nhà xây gạch không nung 32,56 m<sup>2</sup>; mái tôn 26,1 m<sup>2</sup>; hàng rào thép 19,1 m<sup>2</sup>; bờ dậu xây gạch không trát 12,11m<sup>3</sup>; chuồng lợn xây gạch mái lợp bro 11 m<sup>2</sup> trị giá 73.421.750 đồng.

- Bà Bùi Thị H, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh Bùi Văn Í và chị Nguyễn Thị V cụ thể: Thanh toán cho chị Nguyễn Thị V 36.710.875 đồng, thanh toán cho anh Bùi Văn Í 36.710.875 đồng.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 1.928.279 đồng án phí dân sự chia tài sản. Chuyển số tiền 300.000 đồng chị V đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001752 ngày 02/11/2020 sang thi hành án phí, chị V phải nộp tiếp 1.928.279 đồng án phí.

Anh Bùi Văn Í phải nộp 1.928.279 đồng án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị V, anh Bùi Văn Í, bà Đoàn Thị T, chị Đinh Thị T, bà Bùi Thị H, người được ủy quyền Ngân hàng chính sách xã hội huyện K có mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Văn L, anh Đoàn Văn T, chị Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Văn N, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị C vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Kể từ ngày bản án quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự./.



**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Kiến Xương;
- Chi cục THADS huyện Kiến Xương;
- Các đương sự;
- UBND xã Lê Lợi;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**  
(đã ký)

**Phan Anh Tuấn**